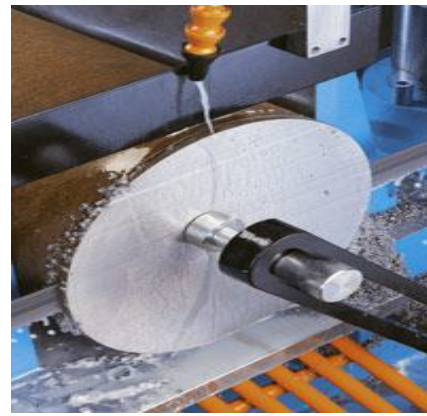


SAW MACHINE

(MÁY CỬA)



KNUTH Band Saws (máy cưa đai)

**Máy cưa có giá hợp lý, hiệu quả trong gia công rời
và có độ chính xác và tốc độ cao**

- Thiết bị lớn, đặc biệt dành cho các công đoạn định chuẩn.
- Đĩa cưa ngang có nhiều loại đường kính đến 1100mm.
- Cưa chiều dọc với nhiều kích cỡ hòng kẹp đến 600mm.
- Thêm nhiều chức năng gia công nhờ cưa mỏng và băng cơ động



ABS Automatic Band (máy cưa đai tự động)	▪ Tự động các công đoạn nhờ bộ phận tự động dẫn tiến, đặt trước số chỉ tiết cưa, ▪ Lắp lưỡi cưa bằng tay; có thể lựa chọn thêm lắp lưỡi bằng thủy lực. ▪ Dụng cụ kẹp ▪ Dẫn tiến trực 1200mm ▪ Khung cưa được hướng theo một phía ▪ (ABS 280B / 320B) ▪ Hai cột chắc khỏe ▪ (ABS 350B – 550B)	
HB- KHS Semi-Automatic band saws (Máy cưa đai bán tự động)	▪ Tự động nâng khung cưa khi kết thúc cắt ▪ Nạp vật liệu bằng tay ▪ Lắp lưỡi cưa bằng tay; có thể lựa chọn thêm lắp lưỡi bằng thủy lực. ▪ Dẫn tiến trực 1200mm ▪ Khung cưa được hướng theo một phía (HB280/320) ▪ Hai cột chắc khỏe (HB 350 – 1100) KHS: ▪ Thiết bị kèm theo bộ phận kẹp thủy lực	
ABS 360 ABS 300 NC NC controlled band saws (Máy cưa đai điều khiển CNC)	▪ Thiết kế hai cột ▪ Hệ điều khiển PLC Siemen ABS 360: ▪ Kèm theo khoá kẹp ABS 300NC: ▪ Có thể lập trình qua màn hình cảm ứng ▪ Đặt góc cắt 90° / 60° / 45° ▪ Kèm theo chip băng chuyển	
SBS – HB Miter Band Saws (Máy cưa đaichéo góc)	▪ Máy cưa bán tự động và bằng tay ▪ Kẹp lưỡi cưa nhanh. ▪ Dễ dàng điều chỉnh góc mà không cần lấy vật ra ▪ Dừng tuyến tính	
B 110-180 Vertical band saws (máy cưa đai thẳng đứng)	▪ Quá trình cưa độc lập nhờ tự động tắt khi kết thúc cắt ▪ Dễ điều chỉnh góc khi cắt nghiêng ▪ B110S và 180S thiết kế có khung quay ▪ Biến số áp suất cưa tuyến tính ▪ Bộ máy di chuyển được	
VB vertical band saws (Máy cưa đai thẳng đứng) BBS 1000 Vertical Log band saws (máy cưa đai xẻ thẳng đứng)	▪ Máy cưa đứng đảm bảo vững chắc ▪ Bao gồm băng hàn ▪ Bàn làm việc có thể điều chỉnh góc ▪ Biến số tốc độ tuyến tính ▪ Băng có 2 cấp tốc độ, khởi động bằng VB 410 cho gia công đa năng ▪ Cột di chuyển để cắt chính xác với độ dài đến 1000mm ▪ Điều khiển dẫn tiến bằng Servo ▪ Bàn làm việc rộng với bộ điều khiển dừng	



Metal band saws (máy cưa đai kim loại)

VB Vertical Metal band saws with Proven Solid Construction, including band Saw blade Welder

(máy cưa băng kim loại đứng kết cấu vững chắc với lưỡi cưa băng)



VB610

- Có kết cấu thép đàn hồi vững chắc
- Bàn có thể nghiêng $\pm 15^\circ$ ở các hướng
- **Bộ điều khiển tốc độ điện tử**
Từ 20-85m/min và 120-500m/min với màn hình hiển thị tốc độ (VB410 và cao hơn)
- Tăng độ chính xác cắt
- Đường cưa chính xác nhờ bánh lùn dạng các-bua
- Có thiết bị dập tia lửa
- Với bi-dan thay đổi trạng thái
- Có bánh lái để điều chỉnh nhanh lực căng lưỡi cưa
- Lưỡi cưa với bộ điều chỉnh áp lực khe hở, lực cưa, đá mài, hộp chip



Thiết bị tiêu chuẩn: Bộ lưỡi cưa hàn, đèn, 1 lưỡi cưa



Specifications (*đặc trưng KT)		VB 300	VB 360	VB 410	VB 510	VB 610
Cutting capacity (khả năng cắt)						
Height x throat (độ cao x hõng hẹp)	mm	175x310	230x355	300x410	310x520	300x600
Speeds (tổ độ)	m/min	20-90	20-90	20-85+120-500	20-85+120-500	20-85+120-500
Blade width (bề rộng lưỡi cưa)	mm	3-16	3-16	3-16	3-16	3-16
Table (bàn)	mm	500x400	500x400	600x500	600x500	600x500/280x500
Table adjucment (điều chỉnh bàn)		15°	15°	15°	15°	15°
Motor rating/voltage (CS động cơ)	kW/v	0,4/400	0,75/400,	1,5/400	1,5/400	1,5/400
Motor for grinder (động cơ mài)	kW	0.09	0.09	0.09	0.09	0.09
Blade welder kVA (động cơ lưỡi)	2.4	2.4	2.4	2.4	2.4	2.4
Table height (độ cao bàn)	mm	890	960	1000	1000	1015
Blade length (độ dài lưỡi cưa)	mm	2490	2900	3365	3840	3950
Overall dim. (kích thước tổng)	mm	355x630x1560	360x690x1735	440x815x1900	700x1100x2000	700x1295x2000
Weight (khối lượng)	kg	225	250	440	500	700
Part no, (số hiệu máy)		102 500	102 550	102 690	102 692	102 694

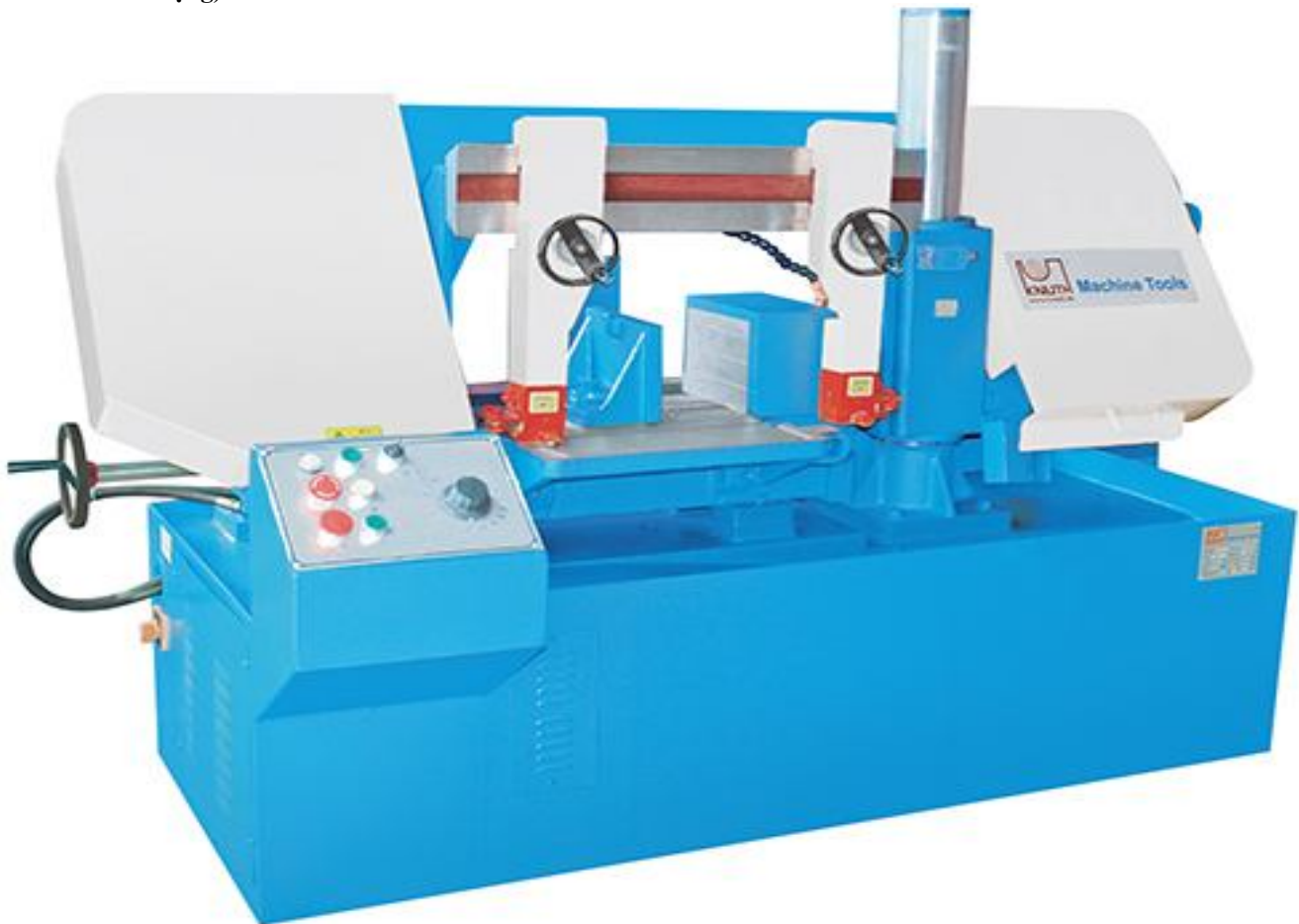


Semi- Automatic band saws (máy cưa đai bán tự động)

HB 300C

For sections and solid materials like steel, stainless steel, Aluminum and non-ferrous heavy metal

(dành cho vật liệu định hình và vật liệu rắn như thép, thép không gỉ, nhôm và kim loại màu, kim loại nặng)



- Hệ thủy lực có biên số dẫn tiến vô hạn
- Lưỡi cưa 3 tốc độ cho các vật liệu khác nhau
- Điều chỉnh hướng lưỡi cưa trên gối cầu
- Lưỡi cưa bằng hợp kim
- Lưỡi cưa có chổi gạt nước

- Băng cưa ngắt tự động khi cắt xong
- Kẹp lưỡi bằng tay hoặc thủy lực
- Hệ thống làm mát
- Cánh tay đòn cứng vững

Thiết bị tiêu chuẩn: Lưỡi cưa, bàn dẫn tiến tròn, bộ phận kẹp lưỡi thủy lực hoặc tay, thước đo, dụng cụ đồ nghề, hướng dẫn sử dụng

Specifications HB 300C			Hydraulic motor (mô tơ thủy lực)	Kw	0.76
Cutting capacity 90°:			Coolant pump (bơm làm mát)	Kw	0.09
Round (tròn)	mm	Ø300	Dimensions/weight (kích thước/K.lượng)		
Square (hình vuông)	mm	300	Stop length (độ dài cắt)	mm	300
Restangular (chữ nhật)	mm	300x500	Roller guide length (kích thước bánh đà)	mm	1000x470
Cutting speed (tốc độ cắt)	M/min	22,47,70	Overall dimensions (kích thước tổng)	mm	1900x1200x1400
Band dimensions (kích thước lưỡi cưa)	mm	4020x34x1.1	Weight (khối lượng)	kg	1200
Power (nguồn điện):			Part no. (số hiệu máy)		152 780
Main motor/voltage (động cơ chính)	kW/V	3/400			



Automatic band saws (máy cưa đai tự động)

ABS 280 B – 230 B

Low-cost Alternative to Other Cut-off Processes (Giá thành thấp cho mọi công đoạn)



Khung máy được làm thành một khối bằng sắt đúc chất lượng cao, kết cấu không bị xoắn, thậm chí khi có tải lớn nhất. Bộ máy cũng làm thành một khối riêng. Hệ bánh răng xoắn ốc đảm bảo tuổi thọ cao, ít phải bảo dưỡng. Khung cưa chuyển động tuyến tính cho phép điều chỉnh vật liệu tối ưu và tận dụng được lưỡi cưa. Xilanh thủy lực được thiết kế với kích cỡ lớn đảm bảo chắc chắn và chạy êm ở các công đoạn gia công. Thiết bị điều chỉnh độ cao hạn chế khung cưa không vượt qua vật cưa vì vậy mà tiết kiệm thời gian cưa. Điều này bao gồm cả việc điều chỉnh tự động độ cao. Cụm điều khiển gồm các công tắc và bộ đếm, chúng được lắp trong các bin điều khiển. Hệ thống thủy lực và điện được bố trí trong khung máy thuận tiện thao tác và bảo dưỡng	Specifications		ABS 280B	ABS 320B
	Cutting capacity 90o (Khả năng cắt)			
		mm	Ø280	Ø320
		mm	270x270	300x300
		mm	150x280	320x200
	Band dimensions (kích thước băng)	mm	27x0.9x3400	27x0.9x3660
	Cutting speeds (tốc độ cắt)	m/min	20-100	20-100
	Drive motor rating (công suất động cơ)	kW	1.5	1.5
	Hydraulic motor (động cơ thủy lực)	kW	0.37	0.37
	Feed motor (động cơ bước)	kW	0.25	0.25
	Coolant pump (hệ thống làm mát)	kW	0.12	0.12
	Feed rollers (con lăn cấp liệu)		4	6
	Roller track length (độ dài đường dẫn liệu)	mm	500	500
	Dimensions (kích thước)	mm	1800x850x1200	1850x850x1250
	Weight (khối lượng)	kg	600	660
	Part no. (số hiệu)		152 750	152 755

Thiết bị tiêu chuẩn: Điều khiển tự động ngắt, hệ thống làm mát, lưỡi cưa băng, dụng cụ đồ nghề, cần gạt phoi, băng dẫn liệu bằng con lăn 120mm, hướng dẫn sử dụng



High- performance Bandsaws (máy cưa đại năng suất cao)

ABS 230 C-350B-450B-550B

Fully automatic high-performance bandsaw with twin column guide system
(máy cưa băng năng suất cao hoàn toàn tự động với hai cột dẫn hướng)



- Động cơ chính công suất 1.5 hoặc 4kW khi cung cấp đủ nguồn
 - Hai cột dẫn hướng chắc cho cắt song song
 - kết cấu hàn chống xoắn
 - Bánh răng xoắn, thiết kế cho hoạt động liên tục, tăng tuổi thọ và ít bảo dưỡng
 - Bộ đếm
 - Tốc độ vô cấp từ 20 đến 100mm/min đảm bảo hiệu suất cắt tối đa
 - Bộ phận kiểm tra đứt băng
 - Phù hợp với lưỡi cưa hợp kim
 - Điều khiển lưỡi cưa bằng bánh cacbua
 - Hệ thống làm mát với 3 vòi phun
 - Bàn con lăn và bộ dừng tuyến tính là những thiết bị tiêu chuẩn
- Thiết bị tiêu chuẩn:** Hệ thống làm mát, lưỡi cưa, chổi phoi, bàn con lăn, bản hướng dẫn sử dụng

Specifications		ABS 230C	ABS 350B	ABS 450B	ABS 550B
Cutting capacity (khả năng cắt)					
-circular (hình trụ)	mm	Ø320	Ø350	Ø450	Ø550
-rectangular (hình chữ nhật)	mm	350x320	370x350	370x450	570x550
-Square (hình vuông)	mm	320	350	450	550
Cutting speed (tốc độ cắt)	mm	20-100	20-100	20-100	20-10
Drive motor rating /voltage (Công suất động cơ chính)	m/min	1.5/400	2.2/400	3/400	4/400
Hydraulic motor (động cơ thủy lực)	kW	0,55	0,75	1,1	1,1
Feed motor (động cơ dẫn tiến)	kW	0,25	0,25	0,25	0,55
Coolant pump (bơm làm mát)	kW	0,12	0,12	0,12	0,12
Stop length (hạn chế hành trình)	mm	500	500	500	500
Roller track length (chiều dài bàn lăn)	mm	1000	1000	1000	1000
Dimensions (kích thước)	mm	2100x900x1500	2700x1100x1650	2700x1200x1880	3350x1200x2100
Weight (khối lượng)	kg	940	1400	1800	2100
Part no. (số hiệu)		152 756	152 760	152 765	152 770



Band saw (máy cưa đai)

HB 280 B- HB 320 BS

Low – cost horizontal bandsaw for Workshop Applications

(máy cưa băng ngang giá thành thấp dùng cho các phân xưởng)



- Hệ thủy lực vô cấp đảm bảo hiệu suất cắt tối đa, và giảm thiểu hao mòn dao.
- Tự động ngắt khi hoàn chỉnh quá trình cắt,
- Cảm biến tự động ngắt khi lưỡi cưa bị hỏng,
- Bánh răng xoắn, thiết kế cho hoạt động liên tục, tăng tuổi thọ và ít bảo dưỡng.
- Tốc độ vô cấp từ 20 đến 100mm/min.
- Hệ thống làm mát,
- Tay điều khiển cố định

Highlight HB 320 BS

- Khung cưa có thể điều chỉnh nghiêng theo cài đặt,
- Không cần phải nghiêng vật cắt,
- Kèm theo bàn nạp liệu con lăn dài 1.2m



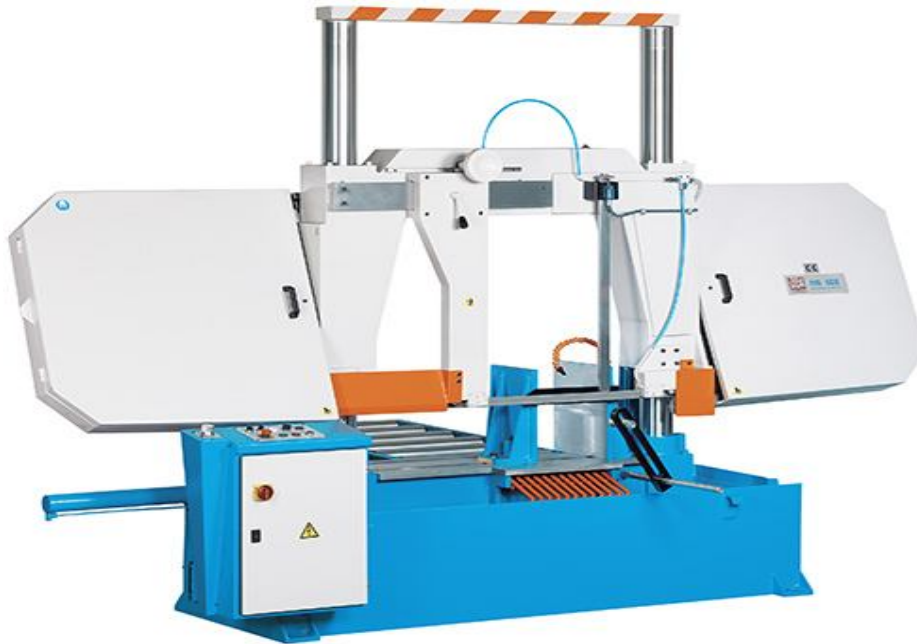
Specifications			HB 280 B	HB 320B	Saw band dimensions	mm	27x0.9x3400	27x0.9x4160
Cutting capacity 90° (khả năng cắt ở 90°)	Round (tròn)	mm	Ø 280	Ø 320	Cutting speed –tốc độ cắt			
	Square (vuông)	mm	280x280	320x320	Infinitely var. (tốc độ)	m/min	20-100	20-100
	Flat (tấm dẹt)	mm	350x200	610x320	Motor rating/voltage	kW/v	1.5/400	1.5/400
Cutting capacity 45° (khả năng cắt ở 45°)	Round (tròn)	mm	Ø 240	Ø 320	Coolant pump	kW	0.12	0.12
	Square (vuông)	mm	210x210	320x320	Dimensions	mm	1800x850x1000	2100x1200x1340
	Flat (tấm dẹt)	mm	260x320	355x320	Weight	kg	530	1000
Cutting capacity 30° (khả năng cắt ở 30°)	Round (tròn)	mm	-	260	Part no.		152 797	152 798
	Square (vuông)	mm	-	225x225				
	Flat (tấm dẹt)	mm	-	280x200				



Semi-Automatic Band- saws (máy cưa đai bán tự động)

HB

Manual Clamping Fixture included with Standard Equipment
(thiết bị tiêu chuẩn lắp bằng tay)



- Hai cột dẫn hướng cố định
- Dùng để cưa các vật liệu rắn như thép, nhôm và các kim loại khác
- Công suất motor chính 2.2-2.7 kW đảm bảo năng suất cao
- Thiết bị tiêu chuẩn để khoá dao, trừ HB 1100 và HB 800 chúng có bộ khoá thủy lực
- Bánh răng xoắn, thiết kế cho hoạt động liên tục, tăng tuổi thọ và ít bảo dưỡng
- Tốc độ vô cấp từ 20 đến 100mm/min đảm bảo hiệu suất cắt cao
- Lực phương thẳng đứng điều chỉnh bằng thủy lực
- Có thể điều chỉnh độ cao cắt
- Góc vát đến 45° (trừ HB 1100)
- Tự động khởi động và dừng khi cắt xong

Thiết bị tiêu chuẩn của HB 350, HB 450, HB 550: thiết bị lắp bằng tay, hệ làm mát, bàn con lăn 1.2m, điều tốc tuyến tính, hướng dẫn SD

Cho HB 800: Thiết bị lắp bằng thủy lực, hệ làm mát, bàn con lăn 1.2m, điều tốc tuyến tính, hướng dẫn sử dụng.

Cho HB 1100: Thiết bị lắp bằng thủy lực, hệ làm mát, bàn con lăn 1.2m, điều tốc tuyến tính, hướng dẫn sử dụng.

Specifications		HB 350	HB 450	HB 550	HB 800	HB 1100
Cutting cap.90° (khả năng cắt ở góc 90°)						
-round (tròn)	mm	Ø 350	Ø 450	Ø 550	Ø 800	Ø 1100
-square (vuông)	mm	350x.350	450x450	550x550	800x800	1100x1100
-flat (tầm dẹt)	mm	520x350	650x450	750x550	850x800	1100x1300
Cutting cap.45° (khả năng cắt ở góc 45°)						
-round (tròn)	mm	Ø 270	Ø 350	Ø 400	Ø 480	-
-square (vuông)	mm	270x270	350x350	400x400	480x480	-
-flat (tầm dẹt)	mm	270x350	350x450	400x550	480x800	-
Band dimensions (kích thước băng)	mm	5000x34x1,1	6000x41x1,3	6800x41x1,3	6800x41x1.3	12000x67x1.6
Cutting speed (tốc độ cắt)	M/min	20-100 infinitely var.	20-100 infinitely var.	20-100 infinitely var.	20-100 infinitely var.	20-100 infinitely var.
Motor rating/voltage (công suất động cơ)	Kw/v	2.2/400	3/400	4/400	4/400	7.5/400
Coolant pump (bơm làm mát)	Kw	0.75	0.12	0.12	0.12	1.5
Dimensions (kích thước)	Mm	2700x1100x1650	3050x1200x1880	3350x1200x208	3850x1200x3600	5300x1200x3400
Weight (khối lượng)	kg	1300	1700	2000	2400	6800
Part no. (số hiệu)		152 800	152 805	152 810	152 815	152 801



Semi-Automatic Horizontal Band saw (máy cưa đai ngang bán tự động)

KHS S

Rigid columns to guide extra long parts (cột vững để cưa các chi tiết dài)

- Hệ thủy lực dẫn tốc độ cưa vô cấp đảm bảo chất lượng cắt cao, và giảm thiểu hao mòn dao.
- Kẹp dao bằng thủy lực.
- Tự động ngắt khi kết thúc công đoạn cắt.
- Chống quá tải.
- Êtô kẹp.
- Dẫn hướng lưỡi cưa bằng trục cacbua
- Tay điều khiển cưa vật lớn

Thiết bị tiêu chuẩn: Hệ thống kẹp vật bằng thủy lực, Êtô, lưỡi cưa, hệ làm mát, thang thước, hướng dẫn sử dụng

KHS S4230/70



Semi-Automatic Horizontal Band saw (máy cưa đai ngang bán tự động)

KHS

Powerful workshop saw (loại máy cưa hiệu quả cho các phân xưởng)

- Hệ thủy lực tốc độ tuyến tính
- tự động ngắt khi kết thúc công đoạn cắt,
- Chống quá tải
- Êtô
- Tay điều chỉnh khi cưa vật lớn

Thiết bị tiêu chuẩn: Thiết bị kẹp dao bằng thủy lực, Êtô, lưỡi cưa, hệ làm mát, thước, hướng dẫn sử dụng



KHS 4038

Specifications (Thông số kỹ thuật)		KHS S4230	KHS S4240/60	KHS 4028	KHS 4038
cutting capacity 90° circular (khả năng cắt dạng tròn)	mm	300	400	280	380
Rectangular (dạng chữ nhật)	mm	300X700	400X600	220x300	250x400
blade dimensions (kích thước lưỡi cưa)	mm	4280x34x1.1	4870X41X125	3350x27x0.9	4115x34x1.1
cutting speeds (tốc độ cắt)	m/min	25/36/47/58/80	26/35/53/71/89	20/45/90	25/35/45/55/77
pewer/ voltage (công suất/điện năng)	kW/V	3,8/400	4,2/400	2,3/400	3,5/400
overall dimensions (LxWxH) (kích thước tổng)	mm	2250x990x1550	2375X1040X1620	1800x1150x1200	2100x1200x1340
Weight (khối lượng)	kg	1110	1470	580	960
Part No. (số hiệu)		152 902	152 903	152 900	152 901



Horizontal Band Saws (máy cưa đai ngang)

B 180 A

Universal Miter Band Saw with high cutting capacity (Máy cưa băng vát vạt năng với khả năng cắt cao)



specifications B 180 A		
cutting capacity 90° circular (khả năng cắt dạng tròn ở 90°)	mm	180
90° rectangular (dạng chữ nhật)	mm	305x180
45° circular (dạng tròn)	mm	105
45° rectangular (dạng chữ nhật)	mm	105x175
stop length (chiều dài dừng)	mmm	160
cutting speed (tốc độ cắt)	m/min	34,41,59,98
main motor rating (động cơ chính)	kW	0.75
belt dimensions (kích thước băng)	mm	2360x20x0.9
power supply (nguồn điện)	V	400
Dimensions (kích thước)	mm	1250x440x1080
Weight (khối lượng)	kg	158
Part No. (số hiệu)		102 747

- sử dụng vạt năng với việc điều khiển tốc độ lưỡi cưa,
 - Góc vát 45°
 - Có thể điều chỉnh hướng cưa
 - Êtô có khả năng kẹp lớn
 - Khung cưa chuyển động tuyến tính nhờ xilanh thủy lực
 - Tự động ngắt khi kết thúc công đoạn cưa
- Thiết bị tiêu chuẩn:** lưỡi cưa, hệ làm mát, bộ máy, thước thanh



Fully Automated Miter Band Saws (máy cưa đai vát hoàn toàn tự động)

ABS 300 NC

Automatic Band Saw with programmable cutting angle (máy cưa tự động với khả năng lập trình góc cắt)

ABS 300 NC

- Góc cắt đặt 90°/60°/45°
- Các thông số cắt được kiểm soát qua màn hình cảm ứng
- Bao gồm băng gạt phoi

ABS 300NC

- Hai cột kết cấu chống xoắn
- Dẫn tiến khung cưa bằng thủy lực qua hai cột dẫn hướng
- Tự động nạp liệu
- Khung cưa nghiêng từ từ tăng công suất cưa và tuổi thọ
- Hai hệ thống thủy lực kẹp vật
- Tốc độ cắt điều chỉnh tuyến tính
- Bánh răng mômen lớn đảm bảo tối đa công suất
- Căng lưỡi cưa bằng hệ thủy lực
- Bàn cưa chuyển động chính xác, ổn định đảm bảo độ chính xác cưa
- Bộ phận tự động kiểm soát tình trạng lưỡi cưa
- Hệ thống bôi trơn và làm mát nằm trong thân máy
- Hệ điều khiển PLC của Siemens
- Máy đếm vật cắt tự động
- Điều chỉnh độ cao nhằm giảm thời gian cắt



Fully Automated Band Saws (máy cưa đai tự động)

ABS 360

Thiết bị tiêu chuẩn của ABS 300NC, ABS 360: Hệ điều khiển PLC Siemens, chổi tự động làm sạch và cần gạt nước, gạt phoi (ABS 300NC), ê tô (ABS 360), bàn nạp liệu bằng con lăn 2m, 01 lưỡi cưa, màn hình cảm ứng (ABS 300NC), dụng cụ đồ nghề, hướng dẫn sử dụng

specifications		ABS 300NC	ABS 360	Cutting speed	M/min	20-90	20-100
Cutting capacity				Drive capacities			
Cutting capacity 90° rectangular (khả năng cắt dạng chữ nhật)	mm	300x360	360x360	Main motor rating	Kw	3	3.7
Cutting capacity circular 90° (khả năng cắt tròn)	mm	300	360	Motor rating-hydraulic pump	Kw	0.75	1.5
Cutting capacity 90° (square) (khả năng cắt vuông)	mm	300x300	360x360	Coolant pump motor rating	Kw	0.45	0.75
Cutting capacity 60°(rectangular) (khả năng cắt dạng chữ nhật)	mm	175x300	-	Dimensions /weight			
Cutting capacity 60o (circular) (khả năng cắt tròn)	mm	175	-	Belt dimensions	Mm	4430x34x1.1	4420x34x1.1
Cutting capacity 60° (square) (khả năng cắt vuông)	mm	175	-	Overall dimensions	Mm	2200x2000x1700	2500x2200x1750
Cutting capacity 45° rectangular	mm	255x300	-	Weight	kg	1900	2000
Cutting capacity 45°circular	mm	255	-	Part no.		152 880	152 881
Cutting capacity 45°(square)	mm	255	-				
Cut length (max.) (độ dài cắt)	mm	400	500				



Vertical Log Band Saws (máy cưa đai gỗ)

BBS 1000

Log Band Saw constructed in a moving column design ensure precise cut-off performance in heavy and large parts-

The saw unit moves while part remains fixed in its position (máy cưa gỗ được thiết kế cột di động đảm bảo cắt chính xác và hiệu quả các chi tiết nặng và lớn. Bộ phận cưa chuyển động khi vật đượcj đứng yên)



specifications BBS 1000		
cutting capacity (khả năng cắt)		
cutting capacity height x throat (khả năng cắt cao x rộng)	mm	250x350
cut length(max) (độ dài cắt max)	mm	1000
table setup area (kích thước bàn)	mm	1500x670
cutting speed (tốc độ cắt)	m/min	30/45/75
saw frame feed (dẫn tiến bàn)	mm/min	3-94
Driver Capacities (công suất)		
main motor rating (động cơ chính)	kW	3
feed motor rating (động cơ dẫn tiến)	kW	0.37
coolant pump motor rating (bơm làm mát)	kW	0.075
Dimensions/ weight (kích thước/khối lượng)		
band dimensions (lưỡi cưa)	mm	3080x34x1.1
overall dimensions (LxWxH) (kích thước tổng)	mm	2100x1500x2100
Weight (khối lượng)	kg	2100
Part No. (số hiệu)		152 882

- Khả năng cưa lớn với bộ máy nhỏ
- Cột máy được thiết kế cứng vững, di động và chống xoắn cho phép cưa các vật lớn và dày
- Bàn kết cấu phù hợp để kẹp vật lớn và nặng
- Hệ điều khiển Servo tốc độ tuyến tính đảm bảo cưa hiệu suất tối đa
- Có thước điều chỉnh đảm bảo dẫn tiến đồng bộ và độ chính xác cắt cao
- Điều chỉnh mạch cưa qua bộ điều chỉnh
- Khả năng cắt dài đến 1000mm
- Tích hợp hệ làm mát và bôi trơn

Thiết bị tiêu chuẩn: Lưỡi cưa, hệ thống làm mát, đèn, đồ nghề, hướng dẫn sử dụng



Semi- Automatic, Swivel- head Miter Band Saws (máy cưa đai nghiêng bán tự động) **SBS 230**

Cost-effective high-precision miter band saw for metal machining, with bilateral frame
(máy cưa nghiêng hiệu quả, chính xác cao với khung máy song song dùng cho gia công kim loại)



- Điều chỉnh góc nghiêng dễ và chính xác theo yêu cầu cắt
- Có thể điều chỉnh đường cưa chính xác nhờ tay quay dẫn hướng
- Động cơ 2 bước cho hai tốc độ cưa
- Tự động nâng khi kết thúc chu trình cưa

Thiết bị tiêu chuẩn: Hệ làm mát, ê-tô khoá nhanh, 1 lưỡi cưa, bộ dừng liệu, bộ kiểm soát lưỡi cưa, hướng dẫn sử dụng

specification SBS 230			Cutting cap. 90°	Round Square rectangular	mm mm mm	Ø230 230 320x130
blade dimensions	mm	2720x27x0.9	Cutting cap. 45° left	Round Square rectangular	mm mm mm	Ø220 190 230x140
cutting speed	M/min	35/70	Cutting cap. 45° right	Round Square rectangular	mm mm mm	Ø180 150 220x60
Motor rating/voltage	Kw/v	1/1.5/400	Weight		kg	345
dimensions	mm	1350x900x1300	Part no.			152 790



Horizontal Band Saw (máy cưa đai ngang)

HB 210 A – HB 250 A

Practical Workshop Saw for Miter Cuts up to 60° (Máy cưa dùng trong phân xưởng cho cắt góc nghiêng 60°)

- Thân máy bằng gang hợp kim, kết cấu một khối
- Dùng cho cắt vát, khung cửa di động, vật cố định,
- Hệ thống xilanh thủy lực điều khiển tốc độ khung tuyến tính,
- Êtô có bộ phận kẹp nhanh,
- Đường lưỡi cưa ổn định,
- Đồng hồ đo áp suất căng lưỡi cưa
- Hệ thống làm mát
- Thước lá

specification		HB 210 A	HB 250 A
Cutting capacity 90° (khả năng cắt)	mm	Ø170; 140x210	Ø225; 245x180
60°	mm	-	Ø100; 100x100
45°	mm	Ø125; 100x125	Ø160; 160x160
Main motor (mô-tơ chính)	kW	0.75/400	1,1/400
Cutting speeds (tốc độ cắt)	m/min	40; 80	45; 90
Angular cut (góc cắt)		0 – 45°	0 – 60°
Ban dimensions (LxBxH) (kích thước băng)	mm	2080x20x0,9	2480x27x0,9
Weight (khối lượng)	kg	158	200
Dimensions (kích thước)	mm	1300x580x780	1380x580x930
Part no. (số hiệu)		152 850	152 796



HB 250A



Roller Conveyor

- Khung bằng thép U bất vít ngang
- Trụ bằng thép tròn
- Bàn trên lắp cố định vào thân máy
- Dạng chữ U đảm bảo ít ma sát, chuyển động nhẹ kê cả vật nặng
- Nạp liệu bằng bàn trượt con lăn có thanh điều chỉnh
- Cột chống có phạm vi điều chỉnh rộng từ 650 đến 850mm

Long feed roller stand (chiều dài băng lăn)				
Length (chiều dài)	Distance (khoảng cách)	Number of Supports (số cột)	Max. Load capacity (tải max.)	Part No.
1000mm	330mm	4	600kg	152 870
2000mm	280mm	4	1200kg	152 871
3000mm	270mm	6	1800kg	152 872
Discharge roller track with linear stop				
1000mm	330mm	4	600kg	152 873
2000mm	280mm	4	1200kg	152 874
3000mm	270mm	6	1800kg	152 875



Miter-Cut Bandsaw (máy cưa đai nghiêng)

B 110 S – B 180 S

- Cưa của B 110 S và B 180 S có thể nghiêng 90^0 và 45^0 .
- Cưa nghiêng được nên vật không cần phải chuyển động



B 180 S



Specifications (Thông số kỹ thuật)		B 110	B 110 S	B 180	B 180 S
Cutting capacity 90^0 (khả năng cắt 90^0)					
Circular (phôi tròn)	mm	100	100	180	180
Rectangular (phôi chữ nhật)	mm	100x150	110x100	180x290	180x220
Cutting capacity 45^0					
Circular (phôi tròn)	mm	70	75	100	100
Square (phôi vuông)	mm	70x70	100x75	100x120	100x120
Band dimensions (kích thước lưỡi cưa)	mm	1638x12.7x0.64	1638x12,7x0,64	2360x20x0.9	2360x20x0.9
Main motor (động cơ chính)	V/kW	230/0.4	230/0.4	400/0.75	400/0.75
Band speed (tốc độ băng)	m/min	20/29/50	20/29/50	22/33/45/65	39/66/82
Dimensions (kích thước)	mm	1200x400x560	1200x400x560	1244x457x1580	1220x610x1580
Weight (khối lượng)	kg	61	61	105	180
Part No.		102 179	152 179	102 750	102 745



Bandsaw (máy cưa đai)

B 110 – B 180

Band Saw – the cost-effective alternative to hacksaws and circular saws

(cưa đai giá thành hợp lý thay thế cho máy cưa cùn và cưa đĩa)

- Ít hao mòn vật liệu vì lưỡi cưa mỏng
- Lưỡi cưa có thể tái sử dụng (giá thành thấp hơn cưa đĩa)
- Có thể dùng cưa đứng hoặc cưa ngang
- Cưa chính xác
- Xilanh thủy lực kiểm tra áp lực cột từ không đến cực đại
- Chạy êm và ít rung động
- Êtô kẹp có góc cắt từ 90^0 đến 45^0 (khi cắt vát)
- Hệ thống làm mát (B 180)



B 180



B 110 – máy cưa đai loại này tốt hơn máy cưa cùn không những về độ chính xác mà cả về tốc độ cưa



B 110



Circular Saw (máy cưa đĩa) KKS

- An toàn thậm chí cả khi bánh răng hoặc lưỡi cưa vỡ do quá tải (KKS 350)
- Có bể dầu bôi trơn bánh răng
- Thùng dung môi làm mát phù hợp
- Đầu cưa có thể nghiêng 45° sang trái và sang phải
- KKS 250 và KKS 315 bao gồm cả đế máy



KKS 315

KKS	○	□	▭
90°	115	105	140x95
45° L	105	85	90x80

Thiết bị tiêu chuẩn: Êtô kẹp nhanh (trừ KKS350), bộ (trừ KKS 350), hệ thống làm mát



KKS 315

Specification	KKS 250	KKS 315	KKS 350	KKS250	○	□	▭	KKS 315	○	□	▭
Max. sawblade diam. Mm	250	315	350	90°	80	65	80x55	90°	100	82	110x70
Motor 400V, 2 speed- kW	0,73 / 2,2	1,47 / 2,2	1,5 / 2,2	45° L	65	55	60x55	45° L	100	82	85x70
Speed (rotation)	45, 90	44, 88	40, 80	45° R	58	45	55x45	45° R	100	82	85x70



Circular Saw (máy cưa đĩa)

KHK 350

Semi-Automatic Circular Saw with pneumatic part clamping (máy cưa đĩa bán tự động với bộ phận kẹp lưỡi khí nén)

- Hệ thống kẹp bằng khí nén thao tác nhanh
- Tự động chu trình cưa với vận tốc tuyến tính
- Hai tốc độ cưa đảm bảo hiệu suất cao cho các vật liệu khác nhau
- Góc cắt nghiêng đến 45°
- Điều chỉnh hành trình cưa quay vòng trong thời gian ngắn khi cưa đường kính nhỏ
- Bánh răng làm việc trong bể dầu,
- Bao gồm bộ máy và hệ làm mát



Specifications KHK 350				Saw blades		
Cutting capacity (rectangular)	90°	mm	135x110	Part No.	Dimensions	Circular pitch
Square	90°	mm	120x120	102 430	350x3,0x40mm	4mm
circular	90°	mm	120	102 431	350x3,0x40mm	6mm
(rectangular)	45°	mm	110x90	102 432	350x3,0x40mm	8mm
Square	45°	mm	110x110	102 433	350x3,0x40mm	10mm
circular	45°	mm	110	Thiết bị tiêu chuẩn: Êtô kẹp nhanh, thang thước, công tắc phanh chân, bộ máy, hệ làm mát		
Spindle speed		min^{-1}	38, 19			
Vise opening		mm	145			
max. saw blade $\varnothing$		mm	350			
Air supply		6				
Air consumption		l/min	120			
Main motor rating		kW	1,5			
Powre supply		V	400			
Diamensions		mm	1100x640x1680			
Weight		kg	310			
Part No.			102 139			



Circular Saw Blades (máy cưa băng tròn)

Part No.	For model	Ø x width x bore	pitch	
1109 803	KKS 250	250x2.0x32	4	
109 802	KKS 250	250x2.0x32	6	
109 804	KKS 300	300x2.5x32	4	
109 805	KKS 300	300x2.5x32	6	
109 741	KKS 315	315x2.5x32	4	
109 742	KKS 315	315x2.5x32	6	
109 806	KKS 350	350x3.0x32	4	
109 807	KKS 350	350x3.0x32	6	
102 491	KVK 350	350x3.0x32	4	
102 492	KVK 350	350x3.0x40	6	
102 493	KVK 350	350x3.0x40	8	
102 494	KVK 350	350x3.0x40	10	
102 430	KVK 350	350x3.0x40	4	
102 431	KVK 350	350x3.0x40	6	
102 432	KVK 350	350x3.0x40	8	
102 433	KVK 350	350x3.0x40	10	

Bi- Metallic Bandsaw Blades

Part No.	For model	Length x width x thickness	Teeth /inch	Part No.	For model	Length x width x thickness	Teeth/inch
119 776	B 110	1640x13x0.65	8/12	119 917	ABS 320 C	4130x27 x 0.90	5/8
119 777	B 110	1640x13x0.65	10/14	119 800	HB 320 BS	4160 x 27x 0.90	3/4
119 925	HB 210 A	2080x20x0.90	4/6	119 802	HB 320 BS	4160x 27x 0.90	6/10
119 926	HB 210 A	2080x20x0.90	8/12	119 102	KHS S4230/70	4280x 27x 1.10	3/4
119 774	B 180 /B 180 A	1360x20x0.90	5/8	119 220	ABS 360	4420 x 34x 1.10	3/4
119 775	B 180 /B 180 A	1360x20x0.90	10/14	119 221	ABS 360	4420 x34 x 1.10	4/6
119 858	HB 250 A	2480x27x0.90	3/4	119 222	ABS 360	4420 x34 x 1.10	5/8
119 859	HB 250 A	2480x27x0.90	4//6	119 210	ABS 300 NC	4430x 34x 1.10	3/4
119 905	SBS 230	2720x27x0.90	4/6	119 211	ABS 300 NC	4430x 34x 1.10	3/4
119 906	SBS 230	2720x27x0.90	8/12	119 212	ABS 300 NC	4430x 34x 1.10	4/6
119 200	BBS 1000	3080x34x1.1	3/4	119 103	KHS S4240/60	4870x 34x 1.10	5/8
119 201	BBS 1000	3080x34x1.1	4/6	119 880	ABS350B/HB350	5000x 34x 1.10	3/4
119 202	BBS 1000	3080x34x1.1	5/8	119 881	ABS350B/HB350	5000x 34x 1.10	4/6
119 100	KHS 4028	3350x27x0.90	4/6	119 882	ABS350B/HB350	5000x 34x 1.10	5/8
119 854	HB/ ABS 280 B	3400x27x0.90	3/4	119 885	ABS450B/HB450	6000 x 41x 1.30	3/4
119 856	HB/ ABS 280 B	3400x27x0.90	6/10	119 886	ABS450B/HB450	6000x 41x 1.30	4/6
119 875	ABS 320 BS	3660x27x0.90	3/4	119 887	ABS450B/HB450	6000x 41x 1.30	5/8
119 876	ABS 320 BS	3660x27x0.90	4/6	119 890	ABS550B/HB550	6800x 41x 1.30	3/4
119 877	ABS 320 BS	3660x27x0.90	5/8	119 891	ABS550B/HB550	6800 x 41x 1.30	4/6
119 910	HB 300 C	4020x34x1.10	3/4	119 892	ABS550B/HB550	6800x 41x 1.30	5/8
119 911	HB 300 C	4020x34x1.10	4/6	119 895	HB 800	8200 x 41x 1.30	3/4
119 912	HB 300 C	4020x34x1.10	5/8	119 896	HB 800	8200x41 x 1.30	4/6
119 101	KHS 4038	4115x34x1.10	3/4	119 897	HB 800	8200x 41x 1.30	5/8
119 115	ABS 320 C	4130x27x0.90	3/4	119 748	HB 1100	12000x67 x 1.60	3/4
119 916	ABS 320 C	4130x27x0.90	4/6	119 749	HB 1100	12000x67 x 1.60	4/6



Bandsaw Blades (máy cưa băng)

Part no	For model	Length x width x thickness	Teeth/ inch				
109 750	VB 300	2490 x 4 x 0,65	10	109 770	VB 510	3840 x 4 x 0,65	14
109 751	VB 300	2490 x 10 x 0,65	10	109 771	VB 510	3840 x 10 x 0,65	14
109 752	VB 300	2490 x 4 x 0,65	14	109 772	VB 510	3840 x 4 x 0,65	22
109 753	VB 300	2490 x 10 x 0,65	14	109 773	VB 510	3840 x 10 x 0,65	22
109 754	VB 300	2490 x 4 x 0,65	22	109 780	VB 610	3950 x 4 x 0,65	10
109 755	VB 300	2490 x 10 x 0,65	22	109 781	VB 610	3950 x 10 x 0,65	10
109 756	VB 360	2900 x 4 x 0,65	10	109 782	VB 610	3950 x 4 x 0,65	14
109 757	VB 360	2900 x 10 x 0,65	10	109 783	VB 610	3950 x 10 x 0,65	14
109 758	VB 360	2900 x 4 x 0,65	14	109 784	VB 610	3950 x 4 x 0,65	22
109 759	VB 360	2900 x 10 x 0,65	14	109 776	B 110	1640 x 13 x 0,65	6
109 760	VB 360	2900 x 4 x 0,65	22	109 777	B 110	1640 x 13 x 0,65	14
109 761	VB 360	2900 x 10 x 0,65	22	109 774	B 180	2360 x 20 x 0,80	8
109 762	VB 410	3365 x 4 x 0,65	10	109 775	B 180	2360 x 20 x 0,80	14
109 763	VB 410	3365 x 10 x 0,65	10	109 858	HB 250 A	2480 x 27 x 0,90	6
109 764	VB 410	3365 x 4 x 0,65	14	109 859	HB 250 A	2480 x 27 x 0,90	14
109 765	VB 410	3365 x 10 x 0,65	14	109 350	ABS 280B	3400 x 27 x 0,90	6
109 766	VB 410	3365 x 4 x 0,65	22	109 352	ABS 280B	3400 x 27 x 0,90	10
109 767	VB 410	3365 x 10 x 0,65	22	109 354	ABS 280B	3400 x 27 x 0,90	14
109 768	VB 510	3840 x 4 x 0,65	10	109 350	HB 280B	3400 x 27 x 0,90	6
109 769	VB 510	3840 x 10 x 0,65	10	109 352	HB 280B	3400 x 27 x 0,90	10
				109 354	HB 280B	3400 x 27 x 0,90	14

